

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI H16**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **435/2023/DS-PT**

Ngày: 05/9/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI H16**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại H16.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại H16: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại H16 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 351/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, buộc tháo dỡ tài sản trên đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H15 bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9799/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Bùi Tử L (đã chết);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị Mai D; vắng mặt.

- Ông Bùi Quốc C; có mặt.

- Ông Bùi Quốc Đ; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông Đ: Ông Bùi Quốc C; có mặt.

Đều cùng địa chỉ: Số 1A, ngõ 45, đường N, quận Z, thành phố H16.

- Bà Bùi Trinh M; Địa chỉ: Số 89 phố Tr, quận Z2, thành phố H16; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trương Thị X, sinh năm 1933; Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Hậu Đ1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Y, xã O1, thành phố O2, tỉnh H15, có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện O, tỉnh H15.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K1, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện O; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã K, huyện O, tỉnh H15.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hậu Th, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã K; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Bùi Văn Đ2, sinh năm 1937; Địa chỉ: Thôn 18, xã O3, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Ông Trương Quốc U, sinh năm 1943; Địa chỉ: Số 17A, khu Y1, phường Y2, thị trấn Y3, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt và ủy quyền cho ông Bùi Quốc Đ, Bùi Quốc C.

5. Bà Bùi Dung H, sinh năm 1948; Địa chỉ: Số 11/33 S, phường 3, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

6. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 12, ngõ 12, đường Y4, thành phố O2, tỉnh H15; vắng mặt.

7. Bà Bùi Trà T, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 38, ngõ 79 Y5, phường Y6, quận Y7, thành phố H16; vắng mặt.

8. Bà Bùi Lan A, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 799/22/11 đường K2, phường 3, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

9. Bà Bùi Thị Thu H3, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 1/66 Nguyễn Thái Sơn, phường 3, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

10. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số A1 607 Chung cư O4 188 X1, phường 26, quận X2, thành phố H17; vắng mặt.

11. Bà Bùi Ngọc H2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số A1 607 Chung cư O4 188 X1, phường 26, quận X2, thành phố H17; vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Phi Đ3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 17 đường HH, phường 14, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

13. Anh Bùi Bá Tân Ng, sinh năm 2006; Địa chỉ: Số 17 đường HH, phường 14, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

14. Anh Bùi Nhật M1, sinh năm 2008; Địa chỉ: Số 17 đường HH, phường 14, quận G, thành phố H17; vắng mặt.

15. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn Y7, phường Y8, thành phố O2, tỉnh H15; vắng mặt.
16. Bà Bùi Hồng V, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; vắng mặt.
17. Ông Bùi Văn L1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Công ty Thép HH1, số 200 đường O5, phường 10, quận G, thành phố H17; vắng mặt.
18. Ông Bùi Anh Đ4 (Bùi Văn Đ4), sinh năm 1965; Địa chỉ: Cục kiểm soát hoạt động Khoáng sản miền Trung, số 547 đường O6, phường O7, quận O8, thành phố Đ; vắng mặt.
19. Ông Bùi Việt P1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Công ty Thép HH1, số 200 đường O5, phường 10, quận G, thành phố H17; vắng mặt.
20. Bà Bùi Dung H4, sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 58 đường O9, quận O10, thành phố Đ; vắng mặt.
21. Bà Bùi Thị Hải L2, sinh năm 1963; Địa chỉ: Bệnh viện QY, số 786 K2, phường 3, quận G, thành phố H17; vắng mặt.
22. Ông Bùi Linh D1; Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; vắng mặt.
23. Ông Bùi Linh Đ5; Địa chỉ: Ngõ 818 đường Trần Lãnh, tổ 1, xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.
24. Bà Bùi Thị T3; Địa chỉ: Thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; vắng mặt.
25. Ông Ngô Văn N1; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
26. Anh Ngô Văn C1; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
27. Anh Ngô Văn T4; Địa chỉ: Số 79 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
28. Chị Ngô Thị H5; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
29. Chị Ngô Thị H6; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
30. Anh Ngô Văn H7; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
31. Anh Ngô Văn H8; Địa chỉ: Số 53 đường X5, thành phố X6, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
32. Bà Phạm Thị Mai D; Địa chỉ: Số 1A, ngõ 45 đường N, quận Z, thành phố H16; vắng mặt.

33. Ông Bùi Quốc C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 1A, ngõ 45 đường N, quận Z, thành phố H16; có mặt.

34. Ông Bùi Quốc Đ; Địa chỉ: Số 1A, ngõ 45 đường N, quận Z, thành phố H16; có mặt.

35. Bà Bùi Trinh M; Địa chỉ: Số 1A, ngõ 45 đường N, quận Z, thành phố H16; có mặt.

36. Ông Nguyễn Công A1; Địa chỉ: Công ty Cổ phần AS Miền Trung, Quốc lộ 1A, xóm X7, xã X8, thành phố O2, tỉnh H15 (nhà bà Nguyễn Thị M2 – đối diện Honda Auto); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà Tùng, bà Lý, ông Phương, bà V: Ông Trần Hậu Đ1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Y, xã O1, thành phố O2, tỉnh H15; có mặt.

*** Người kháng cáo:** ông Bùi Quốc C.

*** Kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Bùi Tử L (đã chết), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng cụ Bùi Tích H9 (*không có thông tin về thời điểm chết*) sinh được 05 người con gồm: Bùi Tử H10, Bùi S, Bùi T4, Bùi K4 và Bùi C2.

Cụ Bùi Tử H10 (*chết năm 1945*) có vợ là Bùi Thị H11 (*chết năm 1991*) có 6 người con là: Bùi Thị T5 (*chết năm 1943*), Bùi Tử L, sinh năm 1929 (*chết năm 2020*), Bùi Bá K5 (*chết năm 1978*), Bùi Tử D2, sinh năm 1931 (*chết năm 2011*), Bùi Thị H12, sinh 1935 (*chết năm 2020*), Bùi Đ6, sinh năm 1937 và nhận nuôi ông Bùi Linh D1, sinh năm 1938 (*con của cụ Bùi S*) từ năm 1950 sau khi mẹ của ông Bùi Linh D1 tái giá.

Bà Bùi Thị T5 (*chết năm 1943*) có con là Trương Quốc U, sinh 1943, hiện sống ở Bắc Ninh. Ông Bùi Tử L (*nguyên đơn chết năm 2020*) có vợ là bà Phạm Thị Mai D và 3 người con là Bùi Quốc C; Bùi Quốc Đ, Bùi Trinh M. Ông Bùi Bá K5 (*chết năm 1978*) có vợ là bà Trần Thị N2 và có 8 người con: 1. Bùi Dung H, sinh năm 1948; 2. Bùi Thị H1, sinh năm 1954; 3. Bùi Trà T, sinh năm 1955; 4. Bùi Lan A, sinh năm 1965; 5. Bùi Thị Thu H3, sinh năm 1969; 6. Bùi Bá Vĩnh (*chết năm 1996*); 7. Bùi Văn Đ7 (*chết*); 8. Bùi Tân K6 (*chết năm 2016*). Ông Bùi Tử D2 (*chết năm 2011*) có vợ là bà Trương Thị X và có 7 người con: 1. Bùi Thị T2; 2. Bùi Thị C3 (*chết*) có con là bà Bùi Thị H1 Vân; 3. Bùi Dung H4;

4. Bùi Văn L1; 5. Bùi Thị Lý; 6. Bùi Văn Đ8; 7. Bùi Việt P1. Ông Bùi Đ6 đang sống tại Đắc Lắc. Bà Bùi Thị H12 (*chết năm 2020*) có chồng là ông Ngô Văn N1 và có 6 người con: Ngô Văn C1; Ngô Văn T4; Ngô Thị H5; Ngô Thị H6; Ngô Văn H13; Ngô Văn H8.

Ông Bùi S (*chết năm 1945*) có ba người con là: Bùi Linh Đ5; Bùi Linh D1 và Bùi Thị T3.

Ông Bùi T4 (*chết năm 1950*) không có con cái.

Ông Bùi K4 (*chết năm 1945*) không có con cái.

Ông Bùi C2 chết năm 1991 đưa Bùi Linh Đ5 về nuôi từ năm 1950 đến tuổi trưởng thành.

Thế hệ cháu của cụ Bùi Tích H9 hiện nay chỉ còn: ông Bùi Đ6, ông Bùi Linh Đ5, ông Bùi Linh D1 và bà Bùi Thị T3.

Theo lời trình bày của nguyên đơn thì bố mẹ ông (cụ H10, cụ H11) có di sản là thửa đất 774 diện tích 564m², thửa 775 diện tích 612m² và thửa 861 diện tích 545m² do chú ruột (cụ Bùi C2) để lại tại tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 đo vẽ năm 1986. Nguyên đơn xuất trình cho Tòa án bản sao: “Văn bản thỏa thuận” lập ngày 10/8/1993, được UBND xã K đóng dấu xác nhận ngày 25/03/2000, Văn phòng Công chứng chứng thực ngày 27/3/2000 có nội dung: “*Ông bà Bùi Tử H10 và Bùi Thị H11 trước khi qua đời không để lại di chúc thừa kế gia sản: Vì vậy chúng tôi họp tất cả anh em ruột gồm có: Bùi Tử L – Trưởng nam, Bùi Tử D2, Bùi Văn Đ2, Bùi Thị H12, con dâu Trần Thị N2 - vợ Bùi Bá K5 đã qua đời và Trương Quốc U cháu ngoại con của Bùi Thị T5 đã qua đời. Sau khi bàn bạc đã thỏa thuận như sau: Một mảnh vườn: Đông giáp vườn ông Phạm H14; Nam giáp vườn ông D2; Tây giáp vườn ông Phan T6; Bắc giáp vườn ông Trần Hậu X4. Nay để lại lập nhà thờ cúng tế và lưu niệm. Nếu sau này có quy hoạch nhà nước thay đổi đất đai mà có đền bù thì quyền lợi đó những người có tên trên được hưởng đều với nhau, nếu sau này người nào qua đời trước thì con người đó được thừa hưởng phần quyền lợi của cha mẹ mình.*”

Cây cối: Có 2 bờ tre phía tây và phía bắc lâu nay do thứ nam Bùi Tử D2 bảo vệ và chăm sóc đồng thời trồng thêm phi lao và các loại cây khác trong vườn nên toàn bộ cây cối giao quyền sở hữu cho thứ nam Bùi Tử D2.

- Một cái nhà hiện có trên mảnh vườn do Bùi Tử D2 làm nay quyết định để làm nhà thờ cúng tế hương khói vì vậy phải đền bù cho người làm 3.000.000đ (ba triệu) tương đương với 6 chỉ vàng số tiền này do anh em đóng góp lại. Để việc thờ cúng được trang nghiêm và thuận lợi thì phải nối thêm 1 gian nhà giao

Bùi Tử D2 trích trong sổ tiền đền bù mà thực hiện. Thỏa thuận này được coi như bản thừa kế chính thức, nếu thay đổi phải có bàn bạc nhất trí của các thành viên nói trên. Bản thỏa thuận này được lập thành 6 bản mỗi thành viên được giữ một bản”.

Mặc dù đã có sự thống nhất trên, nhưng năm 2016 bà Trương Thị X là vợ của ông Bùi Tử D2 đã tự ý kê khai làm thủ tục và được UBND huyện Thạch Hà cấp Giấy CNQSD đất số CĐ 253494 tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 23 số vào sổ cấp GCNQSD đất số CH0073, thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất số CĐ 253494 được UBND huyện O cấp năm 2016 cho bà Trương Thị X tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 23, thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; buộc tháo dỡ di dời công trình xây dựng trên đất đang tranh chấp; chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của cụ Bùi Tử H10, cụ Bùi Thị H11 và cụ Bùi C2 để lại là ba thửa đất số: 774, 775 và 861 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã K, huyện O, tỉnh H15 có tổng diện tích là 1.721m².

* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Có đủ cơ sở để khẳng định nguồn gốc thửa đất là của cụ H10, cụ H11 và cụ C2 để lại. Việc bà Trương Thị X tự ý kê khai và được cấp quyền sử dụng đất là trái quy định của Luật Đất đai. UBND xã Thạch Khê, UBND huyện Thạch Hà xác định nguồn gốc đất không đúng, thẩm định hồ sơ thiếu chặt chẽ dẫn đến cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Trương Thị X không đúng quy định. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn có căn cứ. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ông Trần Hậu Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị X trình bày: Bà X kết hôn với ông Bùi Tử D2 vào khoảng năm 1950. Sau khi kết hôn, ông, bà cùng cụ cố Huyền sinh sống trên thửa đất và có 7 người con là: Bùi Thị T2, Bùi Thị C3 (*đã chết*), Bùi Dung H4, Bùi Văn L1, Bùi Thị Lý, Bùi Văn Đ8, Bùi Việt P1. Thời điểm bà X kết hôn với ông D2, nguyên đơn đã thoát ly khỏi địa phương, không còn ở trên thửa đất này. Năm 1984, ông Bùi Đ6 chuyển vào sống ở Đắc Lắc. Năm 1991, bà Trần Thị N2 là con dâu của cụ cố Bùi Thị H11 cũng chuyển vào miền Nam sinh sống cùng con cái. Gia đình ông D2, bà X tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất này.

Như vậy, từ năm 1950 vợ chồng ông D2 bà X đã sinh sống trên thửa đất này. Từ năm 1991, thửa đất chỉ có bà Trương Thị X và ông Bùi Tử D2 quản lý sử dụng, đăng ký kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thực hiện các

nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Năm 1994, khi có chủ trương kê khai để đăng ký hồ sơ địa chính cấp GCNQSD đất, ông Bùi Tử D2 đứng tên kê khai trong hồ sơ với diện tích 1.016m² tại thửa 27, tờ bản đồ số 8, bản đồ 371 xã K, chủ sử dụng đất là ông Bùi Tử D2 bà Trương Thị X. Năm 1996, ông D2, bà X kê khai đăng ký hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất. UBND xã K lập hồ sơ theo Nghị định 64/NĐ-CP được Hội đồng tư vấn đất đai xã xét duyệt trình UBND huyện O thẩm định. Năm 1997 được UBND huyện O phê duyệt, vào sổ cấp GCNQSDĐ số thứ tự 275, diện tích 1.638m². Trong đó, diện tích đất ở 200m², diện tích đất vườn 1.438m². Do UBND xã K chưa hoàn thành việc giao đất, cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/NĐ-CP (*mới cấp 324 Giấy CNQSDĐ/685 hộ được phê duyệt hồ sơ*). Hộ ông D2, bà X nằm trong số hồ sơ đã được phê duyệt nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Năm 2004, ông D2, bà X nhận chuyển nhượng của ông Phan T6 thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, diện tích 680m² tại xã K và nhập vào thửa đất đang sử dụng. Năm 2006, khi có chủ trương đo đạc bản đồ kỹ thuật số, vào sổ đăng ký ruộng đất để làm cơ sở cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân thì thửa đất nói trên đã được bà X, ông D2 đăng ký thành thửa 45, tờ bản đồ 23 diện tích 2.299,9m² và số liệu này đã được đăng ký vào sổ địa chính để làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sinh sống, ông D2 bà X đã xây dựng nhà ở, công trình phụ và các hạng mục tài sản khác phục vụ cho cuộc sống gia đình, trồng cây lưu niên. Năm 2011, ông D2 chết, bà X vẫn sinh sống tại đây. Ngày 13/10/2016, UBND huyện O ban hành Quyết định số 623/QĐ-UBND cấp Giấy CNQSD đất số CĐ 253494 cho hộ bà Trương Thị X (ông Diệm chết, các đồng thừa kế đã hợp thống nhất phân chia di sản thừa kế). Năm 2018, khi nhà ở xuống cấp, các thành viên trong gia đình thống nhất tháo dỡ nhà cũ, xây dựng nhà mới trên vị trí cũ nhưng với quy mô lớn hơn bảo đảm cho sinh hoạt cả gia đình và làm nơi thờ tự ông bà, cha mẹ, tổ tiên dòng họ. Toàn bộ kinh phí xây dựng do con cháu bà Trương Thị X mà chủ yếu là ông Bùi Văn L1 chi trả. Như vậy, ông D2, bà X đã sử dụng đất từ trước ngày 15/10/1993, đã đăng ký trên hồ sơ địa chính, sổ địa chính năm 1994, năm 2006, xây dựng nhà ở trên đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và quá trình sử dụng đất không phát sinh tranh chấp. Do đó, có đủ cơ sở pháp lý để được cấp giấy CNQSD đất và thực tế đã được UBND huyện O là cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất số CĐ 253494 ngày 13/10/2016. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ bà Trương Thị X là không có căn cứ. Bà Trương Thị X không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với nội dung nguyên đơn yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất: Năm 2018, bà Trương Thị X xây dựng nhà mới. Tại thời điểm xây dựng, thửa đất đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất đúng trình tự thủ tục. Do đó công trình xây dựng trên đất là tài sản hợp pháp của gia đình bà Trương Thị X nên không có căn cứ để tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất số 45 tờ bản đồ 23 tại thôn P, xã K, huyện O, tỉnh Hà Tĩnh như nội dung nguyên đơn yêu cầu.

Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với ba thửa đất số: 774, 775 và 861 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã K, huyện O, tỉnh H15 có tổng diện tích 1.721m². Tài liệu nguyên đơn xuất trình cho Tòa án là “*Bản thỏa thuận*” do các cụ: Bùi Tử L, Bùi Tử D2, Bùi Thị H12, Bùi Văn Đ2, Trần Thị N2, ông Trương Quốc U lập ngày 10/8/1993 và UBND xã K đóng dấu xác nhận ngày 25/3/2000. Nguyên đơn cho rằng thửa đất này là di sản của cụ cố Bùi Tử H10, Bùi Thị H11 để lại và “*Bản thỏa thuận*” là văn bản làm cơ sở phân chia thừa kế thửa đất nói trên. Về yêu cầu này của nguyên đơn bà X không đồng ý bởi vì:

- Tại thời điểm lập “*Bản thỏa thuận*” thửa đất, tài sản trên đất đang do vợ chồng ông Bùi Tử D2 bà Trương Thị X quản lý, sử dụng. Do đó đất ở và nhà ở ghi nhận trong thỏa thuận này là tài sản chung của vợ chồng ông D2 bà X nhưng bà X không tham gia ký vào bản thỏa thuận là không đầy đủ về thành phần. Hồ sơ đăng ký đất đai qua các thời kỳ, không có tài liệu nào thể hiện thửa đất trên đăng ký tên cụ cố Bùi Tử H10, Bùi Thị H11. Trên hồ sơ đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299 năm 1980 thể hiện có tồn tại thửa đất số 775 đứng tên ông Bùi Bá Kiêm (bà Trần Thị N2) và thửa đất 774 đứng tên ông Bùi Đ6. Tuy nhiên, sau khi bà N2, ông Đ6 thoát ly khỏi địa phương thì ông D2, bà X đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Ngôi nhà trên đất là của vợ chồng bà X ông D2 (tại bản thỏa thuận cũng thừa nhận nội dung này). Việc đăng ký tên ông Bùi Đ6 và bà Trần Thị N2 đối với thửa đất số 774 và 775 tờ bản đồ số 5 Bản đồ 299 năm 1986 là chưa phù hợp bởi thời điểm này bà X và ông D2 đang là người quản lý sử dụng đất. Ông Bùi Đ6, bà N2 không còn sinh sống và không có hộ khẩu thường trú tại xã K. Do vậy, thửa đất này là tài sản của bà X, ông D2.

Nguyên đơn không xuất trình được tài liệu nào có giá trị pháp lý để chứng minh nguồn gốc đất đai là của cụ cố Bùi Thị H11 và Bùi Tử H10. “*Văn bản thỏa thuận*” do nguyên đơn xuất trình là tài liệu không có giá trị pháp lý để chứng minh nguồn gốc di sản. Vì vậy không có căn cứ để chia di sản thừa kế đối với ba thửa đất nói trên. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện UBND huyện O trình bày: Nội dung ông Bùi Tử L yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ bà Trương Thị X là chưa đủ cơ sở với các lý do:

Thứ nhất: Tại thời điểm kê khai đăng ký lập hồ sơ cấp GCNQSD đất chỉ có hộ Bùi Tử Diệm và bà Trương Thị X (chủ hộ trực tiếp sử dụng đất), kê khai, đăng ký, UBND xã K, UBND huyện O không nhận được bất kỳ khiếu nại, kiến nghị của tổ chức, cá nhân khác. Do vậy UBND xã đã căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất, hồ sơ đăng ký kê khai của hộ gia đình để xét duyệt, lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất là đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai: Bản thỏa thuận của các đồng thừa kế cụ H10, cụ H11 ngày 10/8/1993 có nội dung thống nhất không chia quyền thừa kế mà toàn bộ nhà đất sử dụng làm nhà thờ họ cúng tế hương khói. Tuy nhiên, đến ngày 25/3/2000 UBND xã K mới ký xác nhận là không đảm bảo về thủ tục pháp lý. Đến năm 2018, các cá nhân có liên quan mới xuất trình tại UBND xã K văn bản này. Bản thỏa thuận chưa được cơ quan pháp luật thẩm định về nội dung, tính pháp lý và thời hiệu áp dụng; thành phần thuộc diện thừa kế của cụ H10, cụ H11 cũng chưa ký đầy đủ vào văn bản. Do đó, bản thỏa thuận chưa đảm bảo về mặt pháp lý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện O cấp cho hộ bà Trương Thị X. Đối với yêu cầu chia thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện UBND xã K, huyện O trình bày: Quá trình quản lý Nhà nước về đất đai, khi đo vẽ bản đồ địa chính theo chỉ thị 299 năm 1986, thửa đất ông D2 bà X làm nhà ở gồm thửa 774 diện tích 564m² đăng ký tên Bùi Đ6 và thửa 775 diện tích 612m² tờ bản đồ số 5 đăng ký tên ông Bùi Bá K5 (bà Trần Thị N2). Về bản đồ địa chính đo đạc năm 1994 (bản đồ 371) thửa đất ông D2 bà X đứng tên kê khai đăng ký QSD đất thuộc thửa 27 tờ bản đồ số 8 diện tích 1.016m². Năm 1996, UBND xã K lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/NĐ-CP. Thửa đất ông D2 bà X đang sử dụng được kê khai đăng ký lập hồ sơ cấp GCNQSD đất. Hội đồng tư vấn đất đai xã xét duyệt hồ sơ trình UBND huyện O thẩm định. Năm 1997 thửa đất được UBND huyện O phê duyệt, vào sổ cấp GCNQSD đất số thứ tự 275, diện tích 1638m², trong đó, diện tích đất ở 200m² diện tích đất vườn 1.438m². Hộ ông D2, bà X nằm trong số hồ sơ đã được phê duyệt nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Năm 2006, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính các xã nằm trong vùng dự án khai thác mỏ sắt O, thửa đất được đo đạc lại thuộc thửa 45, tờ bản đồ 23, diện tích 2.299,9m² do ông D2 bà X đứng tên đăng ký kê khai lập hồ sơ địa chính. Năm 2007, xã K triển khai lập hồ

sơ kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất vườn đất ở cho các hộ gia đình quản lý sử dụng trên địa bàn xã K. Ông D2 bà X đã kê khai nhưng chưa được Hội đồng tư vấn xét duyệt hồ sơ. Sau khi kiểm tra thực tế thửa đất, ngày 16/05/2013, Hội đồng tư vấn cấp GCNQSD đất xã họp xét hồ sơ và đề nghị cấp GCNQSD đất cho hộ ông D2 bà X với diện tích 2.299,9m² bao gồm cả phần đất hộ ông D2 nhận chuyển nhượng của ông Phan T6. Năm 2016, UBND xã K hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND huyện O cấp GCNQSD đất cho hộ bà Trương Thị X. Như vậy, thửa đất nói trên từ năm 1991 đến năm 2016 ông Bùi Tử D2, bà Trương Thị X đã làm nhà ở, sinh sống ổn định không phát sinh tranh chấp. Quá trình thực hiện kê khai đăng ký, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất xã đã thực hiện công khai, niêm yết theo quy định.

Trong quá trình quản lý sử dụng, hộ gia đình đã đăng ký, kê khai, lập hồ sơ địa chính. Năm 1996, thửa đất này đã được Hội đồng tư vấn đất đai xã K xây dựng hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất và đã được UBND huyện O phê duyệt là hoàn toàn có cơ sở. Năm 2011, ông Bùi Tử D2 chết, bà Trương Thị X cùng con cháu quản lý và thực hiện các nghĩa vụ cho đến thời điểm tranh chấp. Hiện nay, công trình trên đất được xây dựng kiên cố để làm nơi thờ cúng tổ tiên ông bà, đồng thời là nơi sinh hoạt, đoàn tụ của con cháu. Do vậy quan điểm của chính quyền địa phương mong muốn các thành viên thống nhất, thỏa thuận giải quyết trên cơ sở bảo đảm mỗi đoàn kết trong gia đình. Về nội dung nguyên đơn khởi kiện, đại diện UBND xã K thống nhất với quan điểm của UBND huyện O, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết Tòa án nhân dân tỉnh H15 đã tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, xác minh làm rõ về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tiến hành ngày 26/11/2021 thể hiện: Diện tích thửa đất (tính theo bờ tường rào đã được xây cố định) là 2973,3m²; trong đó phần đất bà Trương Thị X được cấp quyền sử dụng đất là 2489,3m² (theo Giấy CNQSD đất đã được cấp là 2299,9m²); phần còn lại là đất ông Bùi Cương có diện tích 484m². Giá đất ở: 2.072.000đ/m²; giá đất trồng cây lâu năm: 55.700đ/m². Ngoài ra, Hội đồng định giá còn tiến hành định giá các tài sản trên đất như cây cối, công trình, hạng mục tài sản khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H15 đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34 BLTTDS 2015; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính;

Điều 637, 638, 684, 690 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 221, 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 179 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 2, Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSD đất số CD 253494 ngày 13/10/2016 do UBND huyện O cấp cho bà Trương Thị X tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 23 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH0073, thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15; bác yêu cầu buộc bị đơn tháo dỡ di dời công trình xây dựng trên đất đang tranh chấp; bác yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 774, diện tích 564m², thửa đất số 775, diện tích 612m² và thửa đất 861, diện tích 545m² trên tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã K, huyện O, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/6/2022, Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Bùi Quốc C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15 có Quyết định số 20/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Quốc C giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H16 rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15 và không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Quốc C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện “Chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 34, 37, 39 BLTTDS năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.1]. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Bùi Tử L chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người ở hàng thừa kế thứ nhất của nguyên đơn tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa

vụ tố tụng của nguyên đơn theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện O, UBND xã K, huyện O, tỉnh H15 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ; Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Một trong những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Bùi Quốc C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15 kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu tuyên bố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) đất số CD 253494 ngày 13/10/2016 do UBND huyện O cấp cho bà Trương Thị X tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 23 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH0073, thôn P, xã K, huyện O, tỉnh H15.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H16 rút toàn bộ kháng nghị. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15.

[3]. Xét kháng cáo của ông Bùi Quốc C, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp: Hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của các đương sự gồm: Nguyên đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ thể là bà H1 là con ông K5, bà N2; ông D1 là con của cụ S, ông Bùi Đ6 là con của cụ H10 và cùng là cháu của cố Bùi Tích H9 đều thống nhất khẳng định nguồn gốc các thửa đất 774, 775 cùng tờ bản đồ số 5 (bản đồ đo đạc 299) nay thuộc một phần thửa 45, tờ bản đồ số 23 do hộ bà X quản lý, sử dụng và thửa 861 tờ bản đồ số 5 (bản đồ đo đạc 299) nay là thửa 44, tờ bản đồ số 23 do ông Đề (con đẻ cụ S, cháu cố H9) quản lý, sử dụng, đều có nguồn gốc là của tổ tiên để lại cụ thể là cố Bùi Tích H9. Như vậy, căn cứ lời khai, quan điểm của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện chính quyền địa phương đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cố Bùi Tích H9 để lại nên đây là sự kiện pháp lý không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở khẳng

định nguồn gốc toàn bộ các thửa 774, 775, 861 tờ bản đồ số 5 theo Bản đồ đo đạc 299 là của cô Bùi Tích H9 để lại.

[3.2] Xét tính hợp pháp của Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 (bản sao y do nguyên đơn giao nộp): Bản thỏa thuận được lập ngày 10/8/1993, ngày 25/3/2000 UBND xã K xác nhận và được sao y bản chính vào ngày 27/3/2000 tại Phòng Công chứng Nhà nước số 1 H15, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời khai của ông Hoàng V – nguyên Phó Chủ tịch UBND xã K là người ký xác nhận vào Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 khẳng định các thành viên tham gia ký vào Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 không thực hiện ký trước mặt ông V mà do ông Bùi Linh D1 là anh em con chú con bác với ông L, ông D2 mang Bản thỏa thuận lên cho ông V ký rồi đưa sang phòng đóng dấu mà ông không kiểm soát nội dung thỏa thuận, cũng như ông V không ghi nội dung xác nhận gì. Như vậy, Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 không đảm bảo về hình thức, trình tự thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Tài sản trên đất được những người tham gia thỏa thuận xác định là tài sản của ông D2 nhưng không hỏi ý kiến bà X trong khi ông D2, bà X là vợ chồng hợp pháp, ông Bùi Bá K5 chết thì những người thuộc hàng thừa kế là vợ (bà N2) và các con ông K5 được quyền có ý kiến nhưng Bản thỏa thuận không có chữ ký những người này là không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Mặt khác, đối tượng thỏa thuận là một mảnh vườn không có diện tích, vị trí, địa chỉ cụ thể. Ông Bùi Tử D2 đã chết năm 2011, không có tài liệu nào khác thể hiện thỏa thuận năm 1993 do ông D2 đã ký và xác nhận. Bà X không biết cũng như không thừa nhận có việc lập văn bản trên. Các đương sự không xuất trình được bản gốc Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 nêu trên nên theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tài liệu này chưa đủ điều kiện được coi là chứng cứ của vụ án. Ngoài ra, các đương sự đều thống nhất khẳng định cô H9 đã định đoạt khối tài sản gồm thửa 774, 775 cho cụ H10 quản lý, sử dụng, còn thửa 861 cho cụ Bùi C2 quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 thể hiện các ông bà là con, cháu của cụ H10, cụ H11 gồm ông Bùi Tử L, ông Bùi Tử D2, ông Bùi Văn Đ2, bà Bùi Thị H12, bà Trần Thị N2 (vợ ông Bùi Bá K5 – đã chết), cháu ngoại Trương Quốc U (con bà Bùi Thị T5 – đã chết) cùng nhau thỏa thuận định đoạt khối tài sản là thửa đất số 861 có nguồn gốc của cô Huệ để lại cho cụ Bùi C2 quản lý, sử dụng (hiện do ông Bùi Đ5 quản lý, sử dụng) là không đúng về nội dung. Vì vậy, Bản thỏa thuận ngày 10/8/1993 không có giá trị pháp lý.

[3.3] Xét yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 774, tờ bản đồ số 5, diện tích 564m² và thửa đất số 775, tờ bản đồ số 5, diện tích 612m² theo Bản đồ đo đạc 299, nay là một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23; thửa đất số 861, tờ bản đồ số 5 theo bản đồ đo đạc năm 1986 nay là thửa đất số 44, tờ bản đồ 23. Hội đồng xét xử thấy: Cố H9 có 05 người con gồm: Cụ Bùi Tử H10; cụ Bùi T4 và cụ Bùi K4 không có con; cụ Bùi S có 03 con gồm ông Bùi Linh Đ5, Bùi Linh D1 và Bùi Thị T3; cụ Bùi C2 không có con. Sau khi cụ S chết, vợ tái giá, cụ H11 (vợ cụ H10) đưa ông D1 về nuôi, cụ C2 đưa ông Đ5, bà T3 về nuôi từ năm 1950 đến khi trưởng thành. Sau khi các con của cố H9 gồm, cụ Bùi T4, cụ Bùi K4, cụ Bùi S lần lượt chết còn lại cụ H11 (vợ cụ H10) cùng các con cháu cụ H10 sinh sống trên thửa đất 774, 775, còn cụ Bùi C2 cùng ông Đ5, bà T3 sinh sống trên thửa 861 cho đến khi cụ C2 chết. Mặc dù nguồn gốc đất là của cố Bùi Tích H9, tuy nhiên các đương sự đều thống nhất thừa nhận toàn bộ khối tài sản của cố Huệ gồm thửa 774, 775 để lại cho cụ H11, cụ H10 quản lý sử dụng, toàn bộ thửa 861 của cố Huệ để lại cho cụ C2 quản lý sử dụng.

Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thể hiện thửa đất số 775, tờ bản đồ số 5, có diện tích 612m² Bản đồ đo đạc năm 1986 do bà Trần Thị N2 đứng tên chủ sử dụng và thửa đất số 774, tờ bản đồ số 5, có diện tích 564m² Bản đồ đo đạc năm 1986 do ông Bùi Đ6 đứng tên chủ sử dụng. Ông Bùi Tử D2 sử dụng thửa đất số 860, diện tích 1.250m², tờ bản đồ số 5 Bản đồ đo đạc năm 1986. Quá trình sinh sống, các con của cụ H10, cụ H11 đều thoát ly khỏi địa phương, ông L thoát ly từ năm 1950, ông Đ2 vào Tây Nguyên từ năm 1984. Sau khi ông K5, cụ H11 chết, khoảng năm 1991 bà N2 vào miền Nam sinh sống cùng các con. Khi thoát ly khỏi địa phương, bà N2, ông Đ2 không giao lại quyền quản lý, sử dụng đất cho ai. Khoảng năm 1991, gia đình bà X bán thửa đất số 860 và cùng các con chuyển đến sinh sống và quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 774, 775, thực hiện việc đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và được UBND huyện O cấp GCNQSDĐ số CĐ 253494 ngày 13/10/2016 cho hộ bà Trương Thị X, thửa số 45, tờ bản đồ 23, diện tích 2.299,9m², trong đó đất ở là 1.500m², đất trồng cây lâu năm 799,9m². Phần diện tích tăng thêm theo lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện ngoài diện tích các thửa 774, 775 gia đình bà X có mua thêm đất của ông Phan T6 và hợp thức hóa diện tích đất của UBND xã.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với thửa 861, tờ bản đồ số 5 theo bản đồ đo đạc năm 1986 nay là thửa 44, tờ bản đồ 23 do ông Bùi Đề quản

lý, sử dụng: Lời khai của các đương sự trong vụ án thể hiện phần đất này có nguồn gốc là của cố Huệ để lại cho cụ Bùi C2 và hiện do ông Bùi Đ5 (là con của cụ S được cụ C2 nhận nuôi) đang đứng tên quản lý, sử dụng trên sổ sách quản lý đất đai tại địa phương, nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Theo xác minh tại UBND xã K thể hiện năm 1994, khi đo đạc đất do không có người ở nên ghi là đất hoang, đến Bản đồ đo đạc năm 1996 thì ông Bùi Đ5 kê khai chủ sử dụng đất tên ông Bùi Đề. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm thì bà X đã xây tường rào bao quanh toàn bộ thửa đất. Tuy nhiên, ông Đ5 là người kê khai đứng tên chủ sử dụng thửa đất và bà X hiện không có tranh chấp gì.

Như vậy, toàn bộ khối tài sản của cố Huệ gồm các thửa 774, 775, 861 các đương sự thống nhất thừa nhận đã được định đoạt cho cụ H10 và cụ C2 sử dụng. Quá trình sử dụng các thửa đất 774, 775 sau khi cụ H10, cụ C2 chết, những người trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất đã không tiếp tục sử dụng đất mà từ bỏ quyền sử dụng đất của mình, chuyển đi nơi khác sinh sống nhưng không thực hiện việc bàn giao lại quyền quản lý, sử dụng đất cho ai.

Theo Điều 1 Luật đất đai năm 1987 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý... Người đang sử dụng đất đai hợp pháp được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này”. Tại Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định: “Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Việc gia đình bà X và ông Đ5 trực tiếp quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất cũng như đăng ký kê khai qua các thời kỳ là phù hợp quy định pháp luật về đất đai, góp phần bảo vệ đất tránh tình trạng hoang hóa, suy thoái đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất số 774, 775 và 861 cùng tờ bản đồ số 5, đo đạc theo Bản đồ 299 của nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà X của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Theo báo cáo của UBND xã K, 2 thửa đất số 774, 775 cùng tờ bản đồ số 5 đã hình thành trên bản đồ, hồ sơ 299/TTg đo đạc năm 1986 xã K có nguồn gốc do hộ ông Bùi Tử H10 và bà Bùi Thị H11 để lại; hộ ông Bùi Tử D2 và bà Trương Thị X sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1991. Quá trình sử dụng đất, hộ bà X đã kê khai đăng ký, thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ đối với Nhà nước. UBND xã K khẳng định trong quá trình quản lý đất đai và kê

khai, đăng ký lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ chỉ có hộ ông D2, bà X trực tiếp kê khai, đăng ký, UBND xã K không nhận được bất kỳ văn bản, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân nào liên quan đến các thửa đất nêu trên. Do vậy, UBND xã K đã căn cứ vào thực tế quá trình sử dụng đất của hộ gia đình để xét duyệt, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ bà X. Việc UBND huyện O căn cứ vào nhu cầu và hiện trạng sử dụng đất tại địa phương để cấp GCNQSDĐ số CD 253494 ngày 13/10/2016 (theo Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND huyện O) đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.299,9m² cho hộ bà X là đúng quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CD 253494 ngày 13/10/2016 đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.299,9m² do UBND huyện O cấp cho hộ bà X là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

[6]. Về yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên thửa đất:

Như đã lập luận ở trên, thửa đất tranh chấp đứng tên bà Trương Thị X đã sử dụng ổn định từ năm 1991. Đã ba lần đăng ký kê khai qua các năm 1994, 2007 và 2013 và đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Thửa đất số 45, tờ bản đồ 23 diện tích 2.299,9m² có GCNQSDĐ đất đứng tên hộ bà Trương Thị X được UBND huyện O cấp đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, được thực hiện công khai, minh bạch đúng pháp luật nên các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm nhà ở và các công trình xây dựng, cây cối trồng trên đất là tài sản hợp pháp thuộc quyền sở hữu của bà Trương Thị X. Phía nguyên đơn yêu cầu tháo dỡ, dời dọn tài sản này là không có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn có kháng cáo xuất trình biên bản niêm yết công khai danh sách hộ gia đình lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại số thứ tự 36 đăng ký tên bà Trương Thị X tại ô ghi chú ghi (bà D2) và cho rằng bà D2 chính là cụ H11 địa phương gọi theo tên con trai đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ đất. Hội đồng xét xử thấy, tên người sử dụng đất được ghi là Trương Thị X, ông D2 không phải con trai cả của cụ H11, hơn nữa, cụ H11 chết năm 1991, thời điểm niêm yết tháng 12 năm 2013, cụ H11 không còn sống trên thửa đất tranh chấp, do đó không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của người kháng cáo.

Về chi phí thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu 15 triệu đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là có căn cứ.

Từ những lập luận, phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Từ đó đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H16 không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Quốc C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Quốc C phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 20/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/07/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H15; Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Bùi Quốc C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 17/06/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H15.

2. Về án phí: Ông Bùi Quốc C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng

Phạm Đình Khánh

Vũ Thị Thu Hà

** Nơi nhận:
- VKSNDCC tại H16;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- *TAND tỉnh H15;*
- *VKSND tỉnh H15;*
- *Cục THADS tỉnh H15;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà